



TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 1 năm 2021

Số: 13 /2021/SGW

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4/2020 và lũy kế năm 2020

Đơn vị công bố thông tin: **Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, Số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại 028 62918483

Fax: 028 62918489

Mã chứng khoán: SII

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý 4/2020 và Lũy kế năm 2020 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ 01/01/2020->31/12/2020	Lũy kế từ 01/01/2019->31/12/2019	Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(6.735.471.929)	(7.789.150.666)	1.053.678.737	(18.306.585.292)	(34.420.326.663)	16.113.741.371
Doanh thu hoạt động tài chính	11.763.281.077	7.666.125.453	4.097.155.624	77.031.794.156	33.619.636.226	43.412.157.930
Thu nhập khác	4.234.765.608	50.269.130.477	(46.034.364.869)	10.537.168.124	203.166.581.441	(192.629.413.317)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(47.458.076.741)	(1.856.626.119)	(45.601.450.622)	(111.017.011.750)	32.592.296.028	(143.609.307.778)

- Trong Quý 4 năm 2020 hoạt động của một số công ty con, công ty liên kết vẫn tăng trưởng ổn định, cụ thể Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm lỗ tương đương 1,05 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên khoản thu nhập khác của công ty mẹ SII giảm mạnh hơn 46 tỷ chủ yếu từ Khoản hỗ trợ không hoàn lại của Ủy Ban Nhân Dân TP.HCM cho dự án nước Củ chi đã kết thúc phân bổ trong năm 2019 dẫn đến Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2020 giảm tương đương 45,6 tỷ so với cùng kỳ năm trước.
- Tương tự Lũy kế cho cả năm 2020 ngoài ảnh hưởng từ khoản thu nhập khác giảm mạnh gần 193 tỷ thì khoản doanh thu tài chính tăng hơn 43 tỷ ghi nhận tăng chủ yếu từ Cổ tức Tân Hiệp và lợi nhuận chuyển nhượng cổ phần Công ty cấp nước Cần Thơ dẫn đến Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế năm 2020 giảm tương đương 143,6 tỷ so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây đúng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

+ Như trên

+ Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NGUYỄN VĂN THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 – 43

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		130.307.532.245	324.945.097.105
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14.019.882.985	9.304.557.307
1. Tiền	111		6.219.882.985	9.304.557.307
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.800.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	82.980.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	5.000.000.000	82.980.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.912.870.663	181.114.629.523
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	45.163.365.429	46.774.469.238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	754.454.200	546.813.363
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4a	8.099.119.562	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	59.814.810.204	147.428.316.838
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(43.951.191.403)	(14.667.282.587)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.032.312.671	1.032.312.671
IV. Hàng tồn kho	140		16.155.804.054	26.341.516.541
1. Hàng tồn kho	141	5.7	16.155.804.054	26.341.516.541
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.218.974.543	25.204.393.734
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	954.080.543	967.924.701
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.116.258.276	14.306.734.308
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	10.148.635.724	9.929.734.725
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.326.309.342.457	2.524.356.514.578
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		246.400.000	241.400.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	246.400.000	241.400.000
II. Tài sản cố định	220		1.960.541.703.812	2.155.550.143.193
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	1.953.504.412.208	2.145.747.953.879
- Nguyên giá	222		2.591.763.904.826	2.707.183.759.779
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(638.259.492.618)	(561.435.805.900)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	7.037.291.604	9.802.189.314
- Nguyên giá	228		11.070.047.210	13.003.762.210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.032.755.606)	(3.201.572.896)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.487.216.185	4.168.916.066
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	1.487.216.185	4.168.916.066
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	319.575.285.468	311.633.282.273
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.13	176.421.890.468	168.479.887.273
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	143.153.395.000	143.153.395.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		44.458.736.992	52.762.773.046
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	11.428.091.068	20.105.932.821
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.14	260.190.000	513.344.102
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9.691.015.076	3.042.304.622
3. Lợi thế thương mại	269	5.15	23.079.440.848	29.101.191.501
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.456.616.874.702	2.849.301.611.683

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		999.186.288.649	1.273.144.184.565
I. Nợ ngắn hạn	310		400.342.714.990	381.114.156.692
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	37.005.496.244	40.602.287.380
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.20	178.969.304	81.242.618.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	1.870.820.322	1.606.538.448
4. Phải trả người lao động	314		723.359.659	209.010.010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	11.729.961.391	18.777.290.143
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	915.266.800	2.456.116.429
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	346.043.933.995	235.089.934.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.874.907.275	1.130.362.082
II. Nợ dài hạn	330		598.843.573.659	892.030.027.873
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	583.169.995.764	882.063.929.759
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.14	15.673.577.895	9.966.098.114
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.457.430.586.053	1.576.157.427.118
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	1.457.430.586.053	1.576.157.427.118
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.221.040.000	645.160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.221.040.000	645.160.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		161.811.551.600	162.330.434.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.163.049.193	15.361.371.138
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		84.763.248	84.763.248
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		213.630.122.976	323.943.090.122
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		318.225.567.512	272.476.189.029
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(104.595.444.536)	51.466.901.093
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		418.520.059.036	429.277.768.610
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.456.616.874.702	2.849.301.611.683



Phùng Thị Thắm
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	47.082.515.695	47.701.645.607	197.293.217.337	180.729.423.499
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		47.082.515.695	47.701.645.607	197.293.217.337	180.729.423.499
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	53.817.987.624	55.490.796.273	215.599.802.629	215.149.750.162
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(6.735.471.929)	(7.789.150.666)	(18.306.585.292)	(34.420.326.663)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.763.281.077	7.666.125.453	77.031.794.156	33.619.636.226
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	23.006.838.785	28.439.777.341	96.504.157.155	111.128.015.182
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>22.811.880.977</i>	<i>28.239.112.640</i>	<i>95.610.776.740</i>	<i>110.342.811.135</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		2.813.999.572	10.266.266.257	3.643.916.334	31.581.068.682
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.208.646.075	3.381.701.443	14.324.070.966	12.741.157.532
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	27.760.680.651	24.253.736.108	65.058.048.189	62.492.412.091
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 -(25+26)}	30		(47.134.356.791)	(45.931.973.848)	(113.517.151.112)	(155.581.206.560)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	4.234.765.608	50.269.130.477	10.537.168.124	203.166.581.441
13. Chi phí khác	32	VI.8	6.390.459	1.143.382.002	141.680.536	1.792.990.405
14. Lợi nhuận/ (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		4.228.375.149	49.125.748.475	10.395.487.588	201.373.591.036
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(42.905.981.642)	3.193.774.627	(103.121.663.524)	45.792.384.476
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	422.760.980	(3.766.763.655)	1.934.714.343	4.028.311.539
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.129.334.119	8.817.164.401	5.960.633.883	9.171.776.909
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(47.458.076.741)	(1.856.626.119)	(111.017.011.750)	32.592.296.028
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(45.041.219.501)	3.838.243.450	(104.595.444.536)	51.466.901.093
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.416.857.240)	(5.694.869.569)	(6.421.567.214)	(18.874.605.065)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(698)	59	(1.621)	758

Phùng Thị Thắm
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(42.905.981.642)	3.193.774.627	(103.121.663.524)	45.792.384.476
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	2	24.659.209.609	27.082.074.895	100.415.233.985	104.714.721.899
Các khoản dự phòng	3	18.722.694.015	11.042.388.297	29.283.908.816	11.464.678.718
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(23.355.217.726)	(17.376.757.400)	(89.685.138.743,00)	(64.648.366.259)
Chi phí lãi vay	6	23.001.705.977	28.428.937.640	96.370.076.740	111.102.111.135
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	122.410.233	52.370.418.059	33.262.417.274	208.425.529.969
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	54.178.909	43.273.706.501	4.187.739.765	48.099.862.656
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	585.557.946	3.895.502.992	2.508.192.632	7.973.030.964
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.940.824.266	(51.227.427.486)	(124.008.429)	(197.547.791.726)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	727.143.151	2.508.929.587	5.804.303.519	5.792.925.470
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.374.143.339)	(28.506.117.714)	(94.161.700.942)	(111.379.224.891)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(334.184.051)	(5.042.944.083)	(1.316.767.657)	(22.712.347.596)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(514.474.125)	(387.503.447)	(2.618.132.862)	(2.470.668.026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.792.687.010)	16.884.564.409	(52.457.956.700)	(63.818.683.180)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.688.360.446)	(14.860.899.987)	(43.139.397.543)	(52.685.257.581)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.185.964.896	-	12.812.417.379	500.000.000
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	-	(13.000.000.000)	(4.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.600.000.000	(3.978.100.000)	104.100.000.000	12.404.984.945
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	107.103.825
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.798.977.490	4.091.140.000	68.022.338.942	24.562.908.884
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	43.896.581.940	(14.747.859.987)	128.795.358.778	(19.110.259.927)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	103.157.600	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	35.800.000.000	65.500.000.000	186.300.000.000	121.600.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(57.741.617.000)	(74.719.617.000)	(258.025.234.000)	(176.704.999.253)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.941.617.000)	(9.219.617.000)	(71.622.076.400)	(55.104.999.253)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.162.277.930	(7.082.912.578)	4.715.325.678	(138.033.942.360)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.857.605.055	16.387.469.885	9.304.557.307	147.338.499.667
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.019.882.985	9.304.557.307	14.019.882.985	9.304.557.307



Phùng Thị Thắm
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 08 năm 2004 và qua các lần thay đổi. Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là 645.221.040.000 VND, được chia thành 64.522.104 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: Sai Gon Water Infrastructure Corporation.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“CIIP”) với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

Công ty hiện đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: SII.

Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động kinh doanh khác

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty: Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Hoạt động kinh doanh khác: Nuôi trồng thủy sản nội địa (chi tiết: Nuôi trồng thủy sản nước lợ-nước ngọt và sản xuất giống thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thiết bị điện khác (không sản xuất tại trụ sở); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản); Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Hoạt động tư vấn quản lý (chi tiết: Dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính); Sản xuất sản phẩm từ plastic (không sản xuất tại trụ sở (trừ sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; Giám sát thi công công trình); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường, bến cảng, nhà ga, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, xử lý nước thải, cấp thoát nước sinh hoạt, điện chiếu sáng và trạm biến áp); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển-đo lường); Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động chính của Công ty trong năm là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt; mua bán thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường v.v

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào sáu (06) công ty con và hai (02) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư như sau:

Thông tin về công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh Gia Lai	55%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
4. Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Cù Chi	Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
5. Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
6. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Hồ Chí Minh	100%	100%	Tư vấn quản lý, xây dựng công trình kỹ thuật, lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Thông tin về công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43%	43%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê (i)	Tỉnh Gia Lai	49%	49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

(i) Ngày 20 tháng 3 năm 2020, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 80.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con này giảm từ 51% xuống 49%. Như vậy, Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty từ ngày 20 tháng 3 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con đồng nhất.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất trong kỳ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất trong kỳ, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi các khoản đầu tư này có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho khác được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá, nếu có). Dự phòng giảm giá của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành tương tự như hàng tồn kho của Công ty

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	07 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08
Vườn cây lâu năm	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ vào chi phí đi vay trong kỳ theo phương pháp nhất quán với việc phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn

thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Căn cứ Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính Phủ quy định: Hoạt động kinh doanh nước sạch có tính chất xã hội hóa được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành: hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền cũng như tùy thuộc vào điều kiện, tình hình hoạt động kinh doanh của từng Công ty sẽ có những quy định để được áp dụng mức thuế và thời gian hưởng ưu đãi khác nhau. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.787.070.849	2.118.598.503
Tiền gửi ngân hàng	4.432.812.136	7.185.958.804
Các khoản tương đương tiền (i)	7.800.000.000	-
Cộng	14.019.882.985	9.304.557.307

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng.

5.2 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.000.000.000	15.500.000.000
Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	67.480.000.000
Cộng	5.000.000.000	82.980.000.000

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn này có số dư tại Công ty CP Cấp thoát nước Gia Lai là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6,4% đến 6,9%/năm.

5.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Khách hàng là bên liên quan	5.057.200.000	5.991.750.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	57.200.000	991.750.000
Khách hàng khác	40.106.165.429	40.782.719.238
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật và Xây dựng Tuấn Lộc	11.420.670.623	11.420.670.623
Công ty Cổ phần LICOGI 16	11.032.053.290	11.032.053.290
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	1.779.711.397	1.779.711.397
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng	7.661.436.732	9.441.434.310
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	6.717.444.339	6.388.038.940
Khách hàng sử dụng nước sạch địa bàn thành phố Pleiku và thị xã Ayunpa	395.646.673	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	800.000.000	-
Các khách hàng khác	299.202.375	720.810.678
Cộng	45.163.365.429	46.774.469.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM	-	132.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tân Rồng Vàng	-	279.334.000
Công ty TNHH XDTM Hữu Tân	182.215.000	
Công ty Cổ Phần TRV TECHNOLOGIES	511.361.700	
Các nhà cung cấp khác	60.877.500	135.479.363
Cộng	754.454.200	546.813.363

5.4a PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Khách hàng là bên liên quan:		
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê (i)	8.099.119.562	
	-	
Cộng	8.099.119.562	-

(i) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong kỳ là 11%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021.

5.5 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu từ chuyển nhượng dự án đầu tư (i)	20.700.373.374	101.300.373.374
Phải thu lãi trả chậm từ chuyển nhượng dự án đầu tư (i)	28.349.495.383	34.012.722.132
Phải thu tạm ứng người lao động	10.480.363.000	10.695.147.526
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.459.000	652.487.750
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	119.397.256	397.101.365
Các khoản phải thu khác	159.722.191	370.484.691
Cộng	59.814.810.204	147.428.316.838
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	246.400.000	241.400.000
Cộng	246.400.000	241.400.000
<i>Trong đó, phải thu khác là bên liên quan</i>		
(i) Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	49.049.868.757	135.313.095.506
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh địa ốc Lữ Gia	218.400.000	218.400.000
Cộng	49.268.268.757	135.531.495.506

(i) Đây là số dư phải thu Công ty CII từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside. Công ty CII phải thanh toán lãi trả chậm cho Công ty với lãi suất trong kỳ là 9,1%/năm. Theo các phụ lục hợp đồng đã ký, tổng giá trị còn lại sẽ được thanh toán trước ngày 30 tháng 06 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.6 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng sử dụng nước địa bàn Củ Chi	6.717.444.339	1.845.025.325	(4.872.419.014)	6.388.038.940	3.363.817.021	(3.024.221.919)
Phải thu từ khoản cho vay/hỗ trợ vốn	4.852.310.630	-	(4.852.310.630)	-	-	-
Phải thu khác	8.754.317.851	533.187.000	(8.221.130.851)	50.355.851	-	(50.355.851)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng sử dụng nước cty Gia Lai	395.646.673	306.824.691	(88.821.982)	98.235.381	-	(98.235.381)
Phải thu tạm ứng nhân viên	1.773.401.000	-	(1.773.401.000)	-	-	-
Phải thu ngắn hạn của nhà thầu	27.452.723.913	3.309.615.987	(24.143.107.926)	16.420.670.623	4.926.201.187	(11.494.469.436)
Cộng	49.945.844.406	5.994.653.003	(43.951.191.403)	22.957.300.795	8.290.018.208	(14.667.282.587)

5.7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.439.938.838	-	20.549.549.486	0
Công cụ, dụng cụ	669.956.362	-	807.448.201	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.045.908.854	-	4.984.518.854	0
Cộng	16.155.804.054	-	26.341.516.541	-

5.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	253.399.500	71.541.515
Chi phí trả trước khác	700.681.043	896.383.186
Cộng	954.080.543	967.924.701
b. Dài hạn		
Chi phí thi công, lắp đặt đường ống, đồng hồ	9.081.387.936	14.583.243.385
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà máy, văn phòng	319.729.403	3.879.489.458
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	640.457.827	738.598.715
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.386.515.902	904.601.263
Cộng	11.428.091.068	20.105.932.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	87.027.000	-	218.831.000	305.858.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.837.859.088	-	-	9.837.859.088
Thuế thu nhập cá nhân	4.848.637	-	69.999	4.918.636
Cộng	9.929.734.725	-	218.900.999	10.148.635.724

b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	65.021.394	972.502.421	969.203.955	68.319.860
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.741.426	1.934.714.343	1.316.767.657	721.688.112
Thuế thu nhập cá nhân	162.389.710	909.025.974	885.740.022	185.675.662
Thuế tài nguyên	60.231.579	869.162.016	861.403.557	67.990.038
Thuế bảo vệ môi trường	942.292.106	8.451.717.006	8.834.759.052	559.250.060
Thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp	-	20.356.363	20.356.363	-
Lệ phí và các khoản thuế khác phải nộp	-	274.400.000	274.400.000	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	272.862.233	1.082.551.000	1.087.516.643	267.896.590
Cộng	1.606.538.448	14.514.429.123	14.250.147.249	1.870.820.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2020	283.023.799.295	228.277.866.741	2.192.382.128.884	2.382.426.606	756.544.000	360.994.253	2.707.183.759.779
Mua trong kỳ	203.721.473	1.103.263.357,0	437.651.818,00	993.951.364	-	-	2.738.588.012
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (i)	76.271.818	-	38.847.529.158,00	-	-	-	38.923.800.976
Giảm do thoái vốn trong công ty con (ii)	(18.004.968.072)	(31.287.733.354)	(97.447.928.649)	-	-	(360.994.253)	(147.101.624.328)
Thanh lý, nhượng bán	-	(42.196.364)	(805.409.091)	-	-	-	(847.605.455)
Giảm khác (iii)	-	-	(9.133.014.158)	-	-	-	(9.133.014.158)
Tại ngày 31/12/2020	265.298.824.514	198.051.200.380	2.124.280.957.962	3.376.377.970	756.544.000	-	2.591.763.904.826
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2020	94.376.709.861	126.578.573.731	338.801.603.482	998.306.655	644.512.741	36.099.430	561.435.805.900
Khấu hao trong kỳ	11.294.058.284	8.583.384.107	73.145.828.669	256.691.399	73.593.746	6.016.571	93.359.572.776
Giảm do thoái vốn trong công ty con (ii)	(1.290.853.011)	(3.831.426.291)	(5.808.408.746)	-	-	(42.116.001)	(10.972.804.049)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(375.394.674)	-	-	-	(375.394.674)
Giảm khác	-	-	(5.187.687.335)	-	-	-	(5.187.687.335)
Tại ngày 31/12/2020	104.379.915.134	131.330.531.547	400.575.941.396	1.254.998.054	718.106.487	-	638.259.492.618
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2020	188.647.089.434	101.699.293.010	1.853.580.525.402	1.384.119.951	112.031.259	324.894.823	2.145.747.953.879
Tại ngày 31/12/2020	160.918.909.380	66.720.668.833	1.723.705.016.566	2.121.379.916	38.437.513	-	1.953.504.412.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

(i) Giá trị đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành kết chuyển vào tài sản cố định hữu hình trong kỳ bao gồm:

- Dự án đầu tư mở rộng, di dời hệ thống cấp nước cho thành phố Pleiku và các vùng lân cận với nguyên giá tài sản tăng trong năm là 25.882.749.042 VND.
- Hàng mục đầu tư mở rộng dự án Cù Chi là 13.041.051.934 VND.
- Giá trị còn lại liên quan đến các loại tài sản khác phục vụ cho hoạt động bán nước sạch.

(ii) Tài sản cố định hữu hình giảm trong kỳ do thoái vốn công ty con là Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê là 147.101.624.328 VND (xem thêm tại thuyết minh số 5.13)

(iii) Tài sản cố định giảm khác trong kỳ chủ yếu ghi nhận giảm Giá trị tài sản được Nhà nước đền bù di dời của công ty Gia Lai là 8.982.519.658 VND và giảm khác từ Công ty Pleiku.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty chủ yếu hình thành từ các dự án nước, trong đó bao gồm tài sản hình thành từ Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch tại huyện Cù Chi. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ VND, trong đó ngân sách Nhà nước hỗ trợ là 600.000.000.000 VND, dự án được thực hiện theo hai giai đoạn với tổng giá trị quyết toán là 1.795.975.020.258 VND (trong đó nguyên giá tài sản hình thành trong giai đoạn 1 là 1.342.147.423.599 VND và giai đoạn 2 là 453.827.596.659 VND).

Tính đến thời điểm 31/12/2020 tổng giá trị tài sản đầu tư cho dự án Cù Chi là 1.809.016.072.192 VND

5.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	3.978.051.000	9.025.711.210	13.003.762.210
Tăng trong năm	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	(1.208.351.000)	(725.364.000)	(1.933.715.000)
Giảm do thoái vốn công ty con (i)	(1.208.351.000)	(725.364.000)	(1.933.715.000)
Tại ngày 31/12/2020	2.769.700.000	8.300.347.210	11.070.047.210
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	37.760.976	3.163.811.920	3.201.572.896
Tăng trong năm	6.293.495	1.027.617.061	1.033.910.556
Khấu hao trong năm	6.293.495	1.027.617.061	1.033.910.556
Giảm trong năm	(44.054.471)	(158.673.375)	(202.727.846)
Giảm do thoái vốn công ty con (i)	(44.054.471)	(158.673.375)	(202.727.846)
Tại ngày 31/12/2020	-	4.032.755.606	4.032.755.606
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	3.940.290.024	5.861.899.290	9.802.189.314
Tại ngày 31/12/2020	2.769.700.000	4.267.591.604	7.037.291.604

(i) Tài sản cố định vô hình giảm trong kỳ do thoái vốn công ty con là Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê (xem thêm tại Thuyết minh số 5.13).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí đầu tư mở rộng dự án Củ Chi	238.905.197	2.415.563.635
- Chi phí nâng cấp hệ thống mạng lưới cấp nước trên địa bàn thành phố Pleiku của Công ty Gia Lai	-	1.477.048.353
- Cài tạo Trạm bơm Tăng Áp Pleiku Ró	1.201.975.909	-
- Chi phí khác_Gia Lai	46.335.079	276.304.078
Cộng	1.487.216.185	4.168.916.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư	Giá trị hợp lý VND
		VND			VND	
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp (i)	119.659.788.611	56.762.101.857		119.659.788.611	48.820.098.662	
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê (ii)	19.600.000.000	(19.600.000.000)		-	-	
Cộng	139.259.788.611	37.162.101.857	-	119.659.788.611	48.820.098.662	
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu		176.421.890.468			168.479.887.273	

Trong kỳ, giá trị đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thay đổi như sau:

Giá trị ghi nhận tại thời điểm đầu kỳ	168.479.887.273
Giá trị ghi nhận trong kỳ	7.942.003.195
Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết Tân Hiệp	54.382.003.195
Cổ tức lợi nhuận được chia trong năm của Công ty Tân Hiệp	(46.440.000.000)
Giá trị còn lại sau khi An Khê trở thành công ty liên doanh liên kết	-
Giá trị ghi nhận tại thời điểm cuối kỳ	176.421.890.468

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty liên kết không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này
- (ii) Ngày 20 tháng 3 năm 2020, Công ty đã thoái vốn một phần khỏi Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê nhằm mục đích tái cơ cấu danh mục đầu tư, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty này giảm từ 51% xuống còn 49%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty BOO Nước Thủ Đức (i)	143.153.395.000	-		143.153.395.000	-	
Cộng	143.153.395.000	-		143.153.395.000	-	

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.14 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Các khoản lãi chưa thực hiện VND	Phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng VND	Dự phòng đầu tư vào công ty con VND	Cộng VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tại ngày 01/01/2019	1.042.911.429	-	-	1.042.911.429
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Điều chỉnh trong năm	74.422.729	0%	0%	74.422.729
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	455.144.598	-	-	455.144.598
Tại ngày 01/01/2020	513.344.102	-	-	513.344.102
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	253.154.102	-	-	253.154.102
Tại ngày 31/12/2020	260.190.000	-	-	260.190.000
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Tại ngày 01/01/2019	-	250.470.303	998.995.500	1.249.465.803
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	(250.470.303)	8.967.102.614	8.716.632.311
Tại ngày 01/01/2020	-	-	9.966.098.114	9.966.098.114
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	-	5.707.479.781	5.707.479.781
Tại ngày 31/12/2020	-	-	15.673.577.895	15.673.577.895
Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất				5.960.633.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi sổ VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2020	60.073.074.001
Tăng trong năm	
Tại ngày 31/12/2020	60.073.074.001
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2020	30.971.882.500
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	6.021.750.653
Tại ngày 31/12/2020	36.993.633.153
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2020	29.101.191.501
Tại ngày 31/12/2020	23.079.440.848

Lợi thế thương mại tại ngày 31/12/2020 phát sinh tăng từ hợp nhất kinh doanh khoản đầu tư vào công ty con là Công ty cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia và Cty Gia Lai

5.16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	-	-	4.391.276.636	4.391.276.636
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	7.556.736.891	7.556.736.891	4.886.899.391	4.886.899.391
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	17.600.875.957	17.600.875.957	17.690.676.615	17.690.676.615
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ Thuật Việt	2.651.752.360	2.651.752.360	2.651.752.360	2.651.752.360
Trung Tâm Quản lý đầu tư và khai thác thủy lợi Lâm Đồng	3.729.706.200	3.729.706.200	1.378.503.900	1.378.503.900
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	3.248.277.836	3.248.277.836	3.248.277.836	3.248.277.836
Công ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Hạ Tầng Kỹ Thuật Hoàng Phúc	610.890.805	610.890.805	3.580.433.650	3.580.433.650
Các nhà cung cấp khác	1.607.256.195	1.607.256.195	2.774.466.992	2.774.466.992
Cộng	37.005.496.244	37.005.496.244	40.602.287.380	40.602.287.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.029.429.634	14.873.042.568
Chi phí tư vấn quản lý	-	1.925.000.000
Chi phí dự án	-	150.494.500
Các khoản chi phí phải trả khác	700.531.757	1.828.753.075
Cộng	11.729.961.391	18.777.290.143

5.18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi vay phải trả	-	43.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Cổ tức phải trả	-	700.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	141.570.160
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	-	617.362.669
Các khoản khác	79.977.800	118.894.600
Cộng	915.266.800	2.456.116.429

Trong đó, phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp

-	-
-	43.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Khoản vay bên liên quan						
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (i)	160.500.000.000	160.500.000.000	185.300.000.000	80.600.000.000	55.800.000.000	55.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (ii)	-	-		25.800.000.000	25.800.000.000	25.800.000.000
Khoản vay các tổ chức tín dụng khác	-	-				
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (HDBank)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh vay)	100.303.234.000	100.303.234.000	-	-	69.249.234.000	69.249.234.000
Trái phiếu đến hạn (xem thuyết minh vay)	84.240.699.995	84.240.699.995	-	-	84.240.700.000	84.240.700.000
Cộng	346.043.933.995	346.043.933.995	186.300.000.000	106.400.000.000	235.089.934.000	235.089.934.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11	619.417.606.012	619.417.606.012	-	32.250.000.000	651.667.606.012	651.667.606.012
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM	44.684.307.738	44.684.307.738	-	20.000.000.000	64.684.307.738	64.684.307.738
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai (i)	-	-		117.974.000.000	117.974.000.000	117.974.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	15.524.000.000	15.524.000.000	-	12.276.000.000	27.800.000.000	27.800.000.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á	3.847.316.014	3.847.316.014	-	1.099.234.000	4.946.550.014	4.946.550.014
Cộng	683.473.229.764	683.473.229.764	-	183.599.234.000	867.072.463.764	867.072.463.764
Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(100.303.234.000)	(100.303.234.000)	-	-	(69.249.234.000)	(69.249.234.000)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	(29.500.000.000)	(29.500.000.000)	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	(15.524.000.000)	(15.524.000.000)	-	-	(13.400.000.000)	(13.400.000.000)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - CN 11	(54.180.000.000)	(54.180.000.000)	-	-	(32.250.000.000)	(32.250.000.000)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Ngân hàng Phát triển Châu Á	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)	-	-	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
Tổng Cộng	583.169.995.764	583.169.995.764	-	-	797.823.229.764	797.823.229.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Trái phiếu phát hành						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN TP. HCM	85.000.000.000	85.000.000.000	-	85.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(759.300.005)	-	-	759.300.000	(1.518.600.005)	-
Cộng	84.240.699.995	85.000.000.000	-	85.759.300.000	168.481.399.995	170.000.000.000
Trừ: Nợ gốc trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)	-	-	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)
Cộng: Chi phí trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng	759.300.005	-	-	-	759.300.000	-
Cộng	-	-	-	-	84.240.699.995	85.000.000.000
Tổng cộng: (1+2)	583.169.995.764	583.169.995.764	-	269.358.534.000	882.063.929.759	882.823.229.764

(i) Khoản nợ gốc vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai trong Công ty An Khê có số dư đầu là 117,974 tỷ đồng đã được ghi nhận giảm trong kỳ do ngày 20/03/2020 Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 80.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê và tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con này giảm từ 51% xuống 49%. Như vậy, Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty. Vì vậy tính đến thời điểm báo cáo công ty không còn ghi nhận khoản nợ gốc vay của Công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	Hạn mức ban đầu	Đã nhận nợ vay	Đã trả	Tại ngày 31/12/2020	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn									
Công ty CII	300.000.000.000	282.600.000.000	122.100.000.000	160.500.000.000	12 tháng	23/05/2021	Lãi suất trong kỳ cố định 10%/năm	Thanh toán nợ gốc, lãi trái phiếu và bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (HDBank)	1.000.000.000	1.000.000.000	0	1.000.000.000	6 tháng	30/06/2021	Lãi suất trong kỳ cố định 9,2%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi giá trị 1,1 tỷ có thời hạn 1 năm của Công ty mẹ - Cty CII
Vay dài hạn									
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11	640.930.000.000	640.930.000.000	185.932.060.526	454.997.939.474	126 tháng	06/04/2026	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo là 9,1%	Phục vụ cho Dự án Cù Chi - GD1	Toàn bộ tài sản của dự án Cù Chi, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án
Cộng Viettinbank	823.324.435.397	823.324.435.397	203.906.829.385	619.417.606.012	180 tháng	28/06/2032	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo là 9,6%	Phục vụ cho Dự án Cù Chi - GD2	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM	109.000.000.000	104.684.307.738	60.000.000.000	44.684.307.738	96 tháng	25/06/2022	Thả nổi, lãi suất trong kỳ giao động từ 8,7% đến 9,8%	Đầu tư nhà máy nước Pleiku	Quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku; toàn bộ tài sản của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m ³ /ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ từ việc bán nước sạch cho Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Gia Lai
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	90.000.000.000	90.000.000.000	74.476.000.000	15.524.000.000	108 tháng	01/12/2021	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 10%.	Mua lại nhà máy cấp nước Đankia 2	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại xã Lát, huyện Lạc Dương và tại phường 7, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Ngân hàng Phát triển Châu Á	16.488.497.014	16.488.497.014	12.641.181.000	3.847.316.014	216 tháng	01/06/2024	0,00%	Thực hiện dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã thuộc tỉnh Gia Lai	Được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính, không có tài sản đảm bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trong vòng một năm	100.303.234.000	69.249.234.000
Trong năm thứ 2	81.303.541.738	101.679.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ 5	300.998.848.014	294.312.389.752
Sau năm năm	200.867.606.012	401.831.606.012
Cộng	683.473.229.764	867.072.463.764
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(100.303.234.000)	(69.249.234.000)
Số phải trả sau 12 tháng	583.169.995.764	797.823.229.764
Lịch trả nợ trái phiếu	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trong vòng một năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Trong năm thứ hai	-	85.000.000.000
	85.000.000.000	170.000.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (gốc)	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)
Chi phí trái phiếu phải trả từ năm thứ 2	-	(759.300.005)
Số phải trả sau 12 tháng	-	84.240.699.995

Thông tin bổ sung cho trái phiếu phát hành

Trái phiếu 380 tỷ phát hành cho Ngân hàng VIB – chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

- Loại trái phiếu: trái phiếu thường không chuyển đổi;
- Mệnh giá: 380.000.000.000 VND;
- Ngày phát hành: 23 tháng 12 năm 2016;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm.
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 3 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ liên quan đến Trái phiếu;
- Lãi suất: Lãi suất trong 4 kỳ đầu tiên là 9%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của VIB + biên độ 2,8%/năm;
- Mục đích: 160 tỷ đồng trái phiếu được sử dụng để đầu tư giai đoạn 2 dự án Củ Chi và 220 tỷ đồng sẽ được sử dụng để góp vốn thành lập công ty con.
- Lãi suất tính đến thời điểm báo cáo: 8,55%/năm

Công ty đã sử dụng cổ phần của một số công ty con để cầm cố, thế chấp cho trái phiếu phát hành, cụ thể:

	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	32.117.400	321.174.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	10.320.000	103.200.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Lai	9.180.000	91.800.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	9.000.000	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	4.950.000	49.500.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	25.500	2.550.000.000
Cộng	65.592.900	658.224.000.000

5.20 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (i)	-	80.976.000.000
Người mua trả tiền trước khác	178.969.304	266.618.200
Cộng	178.969.304	81.242.618.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	645.160.000.000	162.330.434.000	13.217.730.054	84.763.248	276.514.438.917	449.080.078.715	1.546.387.444.934
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	51.466.901.093	(18.874.605.065)	32.592.296.028
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.143.641.084	-	(2.143.641.084)	-	-
Trích lập quỹ khenthuờng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.143.641.084)	-	(2.143.641.084)
Giải thể công ty con	-	-	-	-	-	(102.903.675)	(102.903.675)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	249.032.280	(824.801.365)	(575.769.085)
Số dư tại ngày 01/01/2020	645.160.000.000	162.330.434.000	15.361.371.138	84.763.248	323.943.090.122	429.277.768.610	1.576.157.427.118
Tăng trong năm	61.040.000	(518.882.400)	-	-	-	-	(457.842.400)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(104.595.444.536)	(6.421.567.214)	(111.017.011.750)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.801.678.055	-	(2.801.678.055)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.778.844.755)	(22.833.300)	(2.801.678.055)
Thu lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(136.999.800)	(15.222.200)	(152.222.000)
Thoái vốn trong công ty con	-	-	-	-	-	(4.298.086.860)	(4.298.086.860)
Tại ngày 31/12/2020	645.221.040.000	161.811.551.600	18.163.049.193	84.763.248	213.630.122.976	418.520.059.036	1.457.430.586.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh - công ty mẹ	50,61%	326.547.500.000	50,61%	326.547.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49,39%	318.673.540.000	49,39%	318.612.500.000
Cộng	100%	645.221.040.000	100%	645.160.000.000

Cổ phần

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.522.104	64.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.522.104	64.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.516.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.522.104	64.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.516.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và dịch vụ khác	-	-	-	194.738.637
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	1.579.842.778	5.297.887.743	10.653.603.989	13.969.790.826
Doanh thu cung cấp nước sạch	45.502.672.917	42.403.757.864	186.639.613.348	166.564.894.036
Cộng:	47.082.515.695	47.701.645.607	197.293.217.337	180.729.423.499

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và dịch vụ khác	-	-	77.520.834	194.507.132
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	1.223.320.742	2.218.295.328	9.559.259.211	16.828.566.139
Giá vốn cung cấp nước sạch	52.594.666.882	53.272.500.945	205.963.022.584	198.126.676.891
Cộng	53.817.987.624	55.490.796.273	215.599.802.629	215.149.750.162

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	396.841.784	3.574.985.453	1.657.279.773	3.074.629.121
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	-	-	14.120.567.883	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.320.000.000	4.091.140.000	54.622.280.000	17.684.052.000
Lãi chậm thanh toán	924.369.112	-	6.242.334.894	12.858.333.975
Doanh thu hoạt động tài chính khác	122.070.181	-	389.331.606	2.621.130
Cộng	11.763.281.077	7.666.125.453	77.031.794.156	33.619.636.226

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	22.811.880.977	28.239.112.640	95.610.776.740	110.342.811.135
Chi phí phát hành trái phiếu	189.825.000	189.825.000	759.300.000	759.300.000
Phí lưu ký, tư vấn chứng khoán và phí ngân hàng và chi phí tài chính khác	5.132.808	10.839.701	134.080.415	22.713.097
Lỗ do đánh giá lại tỷ giá ngân hàng	-	-	-	3.190.950
Cộng	23.006.838.785	28.439.777.341	96.504.157.155	111.128.015.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	3.910.452.659	3.036.604.651	13.084.191.633	11.441.861.054
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.827.713	-	75.479.351	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	126.348.273	105.971.301	505.393.092	471.821.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	161.017.430	239.125.491	659.006.890	827.475.453
Cộng	4.208.646.075	3.381.701.443	14.324.070.966	12.741.157.532

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	5.337.765.245	6.180.576.324	19.436.906.031	23.823.132.050
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	1.505.437.664	1.505.437.663	6.021.750.653	6.021.750.653
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	275.000.000	330.000.000	1.265.000.000	1.320.000.000
Chi phí đồ dùng dụng cụ	5.584.317	22.086.155	45.979.302	238.652.115
Chi phí khấu hao TSCĐ	357.016.185	341.579.946	1.488.445.570	2.010.294.319
Thuế, phí và lệ phí	3.040.971	-	43.916.867	171.424.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.457.187.902	3.130.151.621	7.057.615.498	6.635.333.900
Các khoản chi phí khác	96.954.352	958.605.248	406.177.211	10.007.145.829
Chi phí trích lập dự phòng công nợ	18.722.694.015	11.785.299.151	29.292.257.057	12.264.678.718
Cộng	27.760.680.651	24.253.736.108	65.058.048.189	62.492.412.091

7. THU NHẬP KHÁC

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Khoản hỗ trợ không hoàn lại của Ủy Ban Nhân Dân TP.HCM cho dự án nước Cù chi	-	50.000.000.014	-	200.000.000.008
Tiền hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thuộc dự án Pleiku	3.192.709.870	-	9.121.260.852	2.456.116.379
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	1.039.073.738	108.198.688	1.401.975.179	449.774.808
Thu nhập khác	2.982.000	160.931.775	13.932.093	260.690.246
Cộng	4.234.765.608	50.269.130.477	10.537.168.124	203.166.581.441

8. CHI PHÍ KHÁC

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thanh lý/giảm tài sản cố định (i)	-	-	111.832.599	-
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng và phạt thuế	6.390.459	39.323.840	27.571.188	245.903.222
Chi phí phá dỡ để xây dựng nhà văn phòng	-	-	-	297.684.294
Chi phí khác	-	1.104.058.162	2.276.749	1.249.402.889
Cộng	6.390.459	1.143.382.002	141.680.536	1.792.990.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	604.463.855	(3.697.463.168)	3.376.639.183	4.414.601.475
Thuế TNDN được miễn giảm theo quy định	(293.299.076)	(69.300.487)	(1.424.950.231)	(401.692.336)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu/hoàn nhập	111.596.201	-	(16.974.609)	15.402.400
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành ghi nhận vào báo cáo	422.760.980	(3.766.763.655)	1.934.714.343	4.028.311.539

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(45.041.219.501)	3.838.243.450	(104.595.444.536)	51.466.901.093
Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)				(2.573.345.055)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	(45.041.219.501)	3.838.243.450	(104.595.444.536)	48.893.556.038
Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	64.522.104	64.516.000	64.520.153	64.516.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(698)	59	(1.621)	758

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động kinh doanh diễn ra tại các tỉnh thành khác trong cả nước là không trọng yếu.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ

phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Bộ phận tư vấn, thi công: Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường, ngành nước.
- Bộ phận kinh doanh nước sạch: Cung cấp nước sạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Báo cáo Bộ phận theo Kết quả kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Dịch vụ Tư vấn, thi công lắp đặt công trình, dịch vụ ngành nước	Bán hàng hóa, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	Kinh doanh nước sạch	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu					
Cung cấp ra bên ngoài	-	10.653.603.989	186.639.613.348	-	197.293.217.337
Cung cấp giữa các bộ phận	60.000.000	2.650.190	10.890.826.800	(10.953.476.990)	-
Tổng doanh thu	60.000.000	10.656.254.179	197.530.440.148	(10.953.476.990)	197.293.217.337
Giá vốn/Chi phí					
Cung cấp ra bên ngoài	77.520.834	9.559.259.211	205.963.022.584	-	215.599.802.629
Cung cấp giữa các bộ phận	-	-	12.159.247.501	(12.159.247.501)	-
Tổng giá vốn	77.520.834	9.559.259.211	218.122.270.085	(12.159.247.501)	215.599.802.629
Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận					
Cung cấp ra bên ngoài	(77.520.834)	1.094.344.778	(19.323.409.236)	-	(18.306.585.292)
Cung cấp giữa các bộ phận	60.000.000	2.650.190	(1.268.420.701)	1.205.770.511	-
Tổng lợi nhuận bộ phận	(17.520.834)	1.096.994.968	(20.591.829.937)	1.205.770.511	(18.306.585.292)
Doanh thu tài chính					77.031.794.156
Chi phí tài chính					96.504.157.155
Chi phí bán hàng					14.324.070.966
Chi phí quản lý doanh nghiệp					65.058.048.189
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết					3.643.916.334
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh					(113.517.151.112)
Thu nhập khác					10.537.168.124
Chi phí khác					141.680.536
Chi phí thuế TNDN hiện hành					1.934.714.343
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					5.960.633.883
Tổng lợi nhuận sau thuế					(111.017.011.750)

2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Giá trị ghi sổ 31/12/2020 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	14.019.882.985	9.304.557.307
Phải thu khách hàng	45.163.365.429	46.774.469.238
Phải thu khác	49.580.847.204	136.974.569.312
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	82.980.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	319.575.285.468	311.633.282.273
Tổng Cộng	441.438.500.648	587.666.878.130
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	929.213.929.759	1.117.153.863.759
Phải trả người bán	37.005.496.244	40.602.287.380
Phải trả khác	915.266.800	2.456.116.429
Chi phí phải trả	11.729.961.391	18.777.290.143
Tổng Cộng	978.864.654.194	1.178.989.557.711

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, đồng thời phân nhiệm một bộ phận thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động tại các công ty đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Và Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn là các công ty con, các công ty liên kết và các đối tác đầu tư lâu dài của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và tương đương tiền	14.019.882.985	-	-	14.019.882.985
Phải thu khách hàng	45.163.365.429	-	-	45.163.365.429
Phải thu khác	49.334.447.204	246.400.000	-	49.580.847.204
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	319.575.285.468	-	319.575.285.468
Tổng Cộng	121.616.815.180	319.821.685.468	-	441.438.500.648
Các khoản vay	261.803.234.000	382.302.389.752	200.867.606.012	844.973.229.764
Trái phiếu thông thường	84.240.699.995	-	-	84.240.699.995
Phải trả người bán	37.005.496.244	-	-	37.005.496.244
Phải trả khác	915.266.800	-	-	915.266.800
Chi phí phải trả	11.729.961.391	-	-	11.729.961.391
Tổng Cộng	395.694.658.430	382.302.389.752	200.867.606.012	978.864.654.194
Chênh lệch thanh khoản thuần	(274.077.843.250)	(62.480.704.284)	(200.867.606.012)	(537.426.153.546)
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và tương đương tiền	9.304.557.307	-	-	9.304.557.307
Phải thu khách hàng	46.774.469.238	-	-	46.774.469.238
Phải thu khác	136.733.169.312	241.400.000	-	136.974.569.312
Đầu tư tài chính ngắn hạn	82.980.000.000	-	-	82.980.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	311.633.282.273	311.633.282.273
Tổng Cộng	275.792.195.857	241.400.000	311.633.282.273	587.666.878.130
Các khoản vay	150.849.234.000	395.991.623.752	401.831.606.012	948.672.463.764
Trái phiếu thông thường	84.240.700.000	84.240.699.995	-	168.481.399.995
Phải trả người bán	40.602.287.380	-	-	40.602.287.380
Phải trả khác	2.456.116.429	-	-	2.456.116.429
Chi phí phải trả	18.777.290.143	-	-	18.777.290.143
Tổng Cộng	296.925.627.952	480.232.323.747	401.831.606.012	1.178.989.557.711
Chênh lệch thanh khoản thuần	(21.133.432.095)	(479.990.923.747)	(90.198.323.739)	(591.322.679.581)

3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây Dựng Hạ Tầng CII ("CII&C")	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng CII	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Lữ	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu như sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Công ty CP Đầu Tư Kỹ Thuật Thành Phố (CII)		
SGW ghi nhận lãi trả chậm của CII (chuyển nhượng dự án Riverside)	6.242.334.894	12.858.333.975
SGW chuyển và thu hồi tiền hỗ trợ vốn cho CII	5.000.000.000	30.000.000.000
Lãi khoản hỗ trợ vốn 30 tỷ cho công ty mẹ CII		207.123.288
CII chuyển hỗ trợ vốn cho SGW trong kỳ	185.300.000.000	95.800.000.000
Cần trừ (gốc + lãi) giữa khoản SII phải thu dự án Riverside với khoản SII phải trả tiền hỗ trợ vốn	92.505.561.643	43.110.356.164
Lãi phải trả cho CII về khoản hỗ trợ vốn (nợ gốc đến thời điểm báo cáo là 160,5 tỷ)	11.905.561.643	3.110.356.164
Công ty TNHH MIV Dịch vụ Hạ Tầng CII		
Thanh toán công nợ	-	1.669.187.500
Phí vận chuyển nước sạch		900.922.727
Công ty TNHH MIV Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Lữ Gia		
Thanh toán công nợ	1.007.706.971	1.014.162.981
Chi phí thuê văn phòng và phí quản lý	916.097.244	921.966.099
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp		
Nhận tiền Cổ tức trong kỳ	46.440.000.000	10.320.000.000
Nhận và Thanh toán khoản hỗ trợ vốn và lãi phát sinh	26.015.000.000	25.800.000.000
Bán hàng trong kỳ (gồm VAT)	1.144.000.000	
Thu tiền trong kỳ	2.078.550.000	
Chi phí lãi vay phát sinh ghi nhận trong năm của khoản vay 25,8 tỷ	172.000.000	43.000.000

Số dư trọng yếu trong năm với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ:

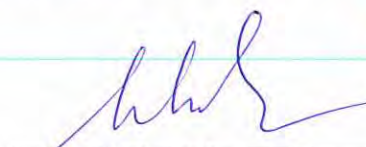
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Đầu Tư Kỹ Thuật Thành Phố (CII)		
Phải thu khác ngắn hạn (lãi)	28.349.495.383	34.012.722.132
Phải thu khác ngắn hạn (gốc)	20.700.373.374	101.300.373.374
Phải trả khoản hỗ trợ vốn (gốc)	160.500.000.000	55.800.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (CII E&C)		
Phải thu ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp		
Phải trả khoản hỗ trợ vốn (gốc)	-	25.800.000.000
Phải trả khác ngắn hạn (lãi)	-	43.000.000
Phải thu ngắn hạn	57.200.000	991.750.000
Công ty TNHH MIV Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Lữ Gia		
Khoản nhận ký quỹ thuê văn phòng	218.400.000	218.400.000

4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.



Phùng Thị Thắm
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng





Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc